BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **226** / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Thanh toán tiền vượt giờ nghiên cứu khoa học năm 2021 đối với nhóm nghiên cứu mạnh

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ nghiên cứu khoa học năm 2021 đối với nhóm nghiên cứu mạnh theo danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	**327.308.079**	**đồng.**
2. Số tiền chi thừa năm học trước:	0	đồng.
3. Số tiền truy thu lại:	417.706.005	đồng.
4. Số tiền chi đợt này:	**327.308.079**	**đồng.**

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm lẻ tám ngàn bảy mươi chín đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2021
ĐỐI VỚI NHÓM NGHIÊN CỨU MẠNH

(Kèm theo Quyết định số **226** /QĐ-HVN ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Tên nhóm	Trưởng nhóm	Đơn vị	TỔNG HỢP GIỜ										Thanh toán							
				Giờ sản phẩm PHỤ					Giờ sản phẩm CHÍNH					SẢN PHẨM PHỤ			SẢN PHẨM CHÍNH			Thành tiền/Được nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
				Định mức	Đảm nhận	Kết quả	Tỷ lệ (Kết quả/ Đảm nhận)	Thừa/ Thiếu	Định mức	Đảm nhận	Kết quả	Tỷ lệ (Kết quả/ Đảm nhận)	Thừa/ Thiếu	Số lượng thừa/thiếu	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Số lượng thừa/thiếu	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	Thức ăn và sản phẩm chăn nuôi	Phạm Kim Đăng	Khoa Chăn nuôi	586.50	447.10	634.22	142%	**187.12**	1558.00	1200.40	1,005.50	84%	**-194.90**		20,000		-101.34	55,000			-5,573,661
2	Giống và công nghệ chăn nuôi	Vũ Đình Tôn	Khoa Chăn nuôi	535.50	393.25	443.57	113%	**50.32**	1296.00	942.70	932.93	99%	**-9.77**	15.39	20,000	307,881		55,000		307,881	
3	Ứng dụng phát triển công nghệ xe điện, năng lượng tái tạo	Bùi Việt Đức	Khoa Cơ Điện	316.50	200.50	80.00	40%	**-120.50**	542.00	320.00	316.00	99%	**-4.00**	-120.50	20,000		-4.00	55,000			-2,630,000
4	Công nghệ và thiết bị tự động hóa trong sản xuất	Ngô Trí Dương	Khoa Cơ Điện	355.50	257.20	321.25	125%	**64.05**	656.00	449.40	338.28	75%	**-111.12**		20,000		-79.10	55,000			-4,350,347
5	Máy và Thiết bị nông nghiệp	Nguyễn Thanh Hải	Khoa Cơ Điện	394.50	284.05	276.25	97%	**-7.80**	874.00	575.90	767.13	133%	**191.23**		20,000			55,000			
6	Công nghệ sinh học nano và công nghệ gen-protein tái tổ hợp	Đồng Huy Giới	Khoa Công nghệ sinh học	310.50	257.95	554.44	215%	**296.49**	574.00	512.50	760.95	148%	**248.45**	296.49	20,000	5,929,889	248.45	55,000	13,664,750	19,594,639	
7	Nấm ăn, nấm dược liệu	Ngô Xuân Nghiễn	Khoa Công nghệ sinh học	268.50	233.50	307.50	132%	**74.00**	478.00	462.00	471.80	102%	**9.80**	74.00	20,000	1,480,000	9.80	55,000	539,000	2,019,000	
8	Ứng dụng Công nghệ sinh học vi tảo và khai thác các hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học	Nguyễn Đức Bách	Khoa Công nghệ sinh học	199.00	146.45	120.00	82%	**-26.45**	198.00	148.50	273.95	184%	**125.45**		20,000		99.00	55,000	5,445,000	5,445,000	
9	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp	Phan Thị Thu Hồng	Khoa Công nghệ thông tin	541.50	506.50	649.58	128%	**143.08**	1268.00	1244.00	1,281.35	103%	**37.35**	143.08	20,000	2,861,667	37.35	55,000	2,054,352	4,916,019	
10	Chế biến và bảo quản các sản phẩm có nguồn gốc thực vật	Trần Thị Thu Hằng	Khoa Công nghệ thực phẩm	430.50	340.45	231.00	68%	**-109.45**	1002.00	786.50	699.37	89%	**-87.13**	-109.45	20,000		-87.13	55,000			-6,981,150
11	Bảo quản và chế biến các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	Trần Thị Lan Hương	Khoa Công nghệ thực phẩm	505.00	429.50	697.29	162%	**267.79**	1346.00	1182.00	945.61	80%	**-236.39**		20,000		-102.50	55,000			-5,637,307
12	Thể chế chính sách và kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm	Đỗ Quang Giám	Khoa Kế toán và QTKD	732.00	571.30	697.67	122%	**126.37**	1842.00	1408.60	1,273.90	90%	**-134.70**		20,000		-71.52	55,000			-3,933,417
13	Hợp tác, liên kết trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp	Trần Quang Trung	Khoa Kế toán và QTKD	535.50	422.65	593.33	140%	**170.68**	1300.00	1048.70	1,012.30	97%	**-36.40**	48.94	20,000	978,833		55,000		978,833	
14	Kinh doanh, thương mại và phát triển bền vững	Nguyễn Anh Trụ	Khoa Kế toán và QTKD	469.50	372.70	551.77	148%	**179.07**	1224.00	1006.00	838.66	83%	**-167.34**		20,000		-77.81	55,000			-4,279,415
15	Cấu trúc xã hội nông thôn	Nguyễn Thị Diễn	Khoa Khoa học xã hội	499.50	451.00	652.01	145%	**201.01**	1064.00	1013.00	314.20	31%	**-698.80**		20,000		-698.80	55,000			-38,434,000
16	Chính sách và phát triển xã hội nông thôn	Trần Lê Thanh	Khoa Khoa học xã hội	646.50	545.50	410.00	75%	**-135.50**	1458.00	1240.40	415.57	34%	**-824.83**	-135.50	20,000		-824.83	55,000			-48,075,833

STT	Tên môn	Trưởng nhóm	Đơn vị	Giờ sản phẩm PHỤ					Giờ sản phẩm CHÍNH					SẢN PHẨM PHỤ			SẢN PHẨM CHÍNH			Thành tiền/Được nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
				Định mức	Đảm nhận	Kết quả	Tỷ lệ (Kết quả/ Đảm nhận)	Thừa/ Thiếu	Định mức	Đảm nhận	Kết quả	Tỷ lệ (Kết quả/ Đảm nhận)	Thừa/ Thiếu	Số lượng thừa/thiếu	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Số lượng thừa/thiếu	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
17	Chính sách nông nghiệp	Nguyễn Phượng Lê	Khoa KTPTNT	505.50	336.85	584.02	173%	**247.17**	1244.00	808.30	1,102.40	136%	**294.10**	247.17	20,000	4,943,333	294.10	55,000	16,175,500	21,118,833	
18	Kinh tế và Quản lý tài nguyên môi trường	Nguyễn Văn Song	Khoa KTPTNT	586.50	454.30	708.00	156%	**253.70**	1492.00	1204.00	2,031.67	169%	**827.67**	253.70	20,000	5,074,000	827.67	55,000	45,521,667	50,595,667	
19	Liên kết kinh tế và phát triển thị trường	Trần Đình Thao	Khoa KTPTNT	744.00	607.08	765.50	126%	**158.43**	1990.00	1650.75	1,708.04	103%	**57.29**	158.43	20,000	3,168,500	57.29	55,000	3,150,936	6,319,436	
20	Quản lý phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	Khoa KTPTNT	517.50	433.23	331.25	76%	**-101.98**	1288.00	1128.25	758.97	67%	**-369.28**	-101.98	20,000		-369.28	55,000			-22,349,717
21	Công nghệ kỹ thuật xử lý môi trường	Trịnh Quang Huy	Khoa TNMT	481.50	428.95	234.20	55%	**-194.75**	1160.00	1086.50	974.31	90%	**-112.20**	-194.75	20,000		-112.20	55,000			-10,065,725
22	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Thanh Lâm	Khoa TNMT	451.50	387.70	175.00	45%	**-212.70**	1104.00	972.80	604.80	62%	**-368.00**	-212.70	20,000		-368.00	55,000			-24,494,000
23	Công nghệ chọn tạo và phát triển giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	Khoa Nông học	409.50	332.80	574.00	172%	**241.20**	1008.00	837.40	990.24	118%	**152.84**	241.20	20,000	4,824,000	152.84	55,000	8,406,342	13,230,342	
24	Cây màu	Vũ Văn Liết	Khoa Nông học	193.50	131.50	633.37	482%	**501.87**	128.00	31.00	830.60	2679%	**799.60**	501.87	20,000	10,037,400	799.60	55,000	43,978,000	54,015,400	
25	Nghiên cứu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu	Vũ Ngọc Thắng	Khoa Nông học	304.50	269.50	852.92	316%	**583.42**	606.00	586.00	959.17	164%	**373.17**	583.42	20,000	11,668,333	373.17	55,000	20,524,167	32,192,500	
26	Công nghệ canh tác rau hoa quả và cảnh quan	Vũ Thanh Hải	Khoa Nông học	388.50	298.45	467.50	157%	**169.05**	836.00	657.50	745.82	113%	**88.32**	169.05	20,000	3,381,000	88.32	55,000	4,857,417	8,238,417	
27	Sinh lý - sinh thái cây trồng	Phạm Tuấn Anh	Khoa Nông học	442.50	389.95	401.56	103%	**11.61**	1262.00	1172.50	821.10	70%	**-351.40**		20,000		-345.59	55,000			-19,007,633
28	Bệnh cây	Hà Viết Cường	Khoa Nông học	250.00	215.00	15.00	7%	**-200.00**	460.00	444.00			**-444.00**	-200.00	20,000		-444.00	55,000			-28,420,000
29	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	Khoa Nông học	292.00	257.00	398.68	155%	**141.68**	556.00	540.00	308.55	57%	**-231.45**		20,000		-231.45	55,000			-12,729,750
30	Quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và dinh dưỡng cây trồng	Nguyễn Hữu Thành	Khoa TNMT	457.50	404.95	452.14	112%	**47.19**	1072.00	998.50	626.45	63%	**-372.05**		20,000		-372.05	55,000			-20,462,750
31	Quy hoạch không gian lãnh thổ sử dụng đất đai và môi trường	Nguyễn Quang Học	Khoa TNMT	466.50	397.30	121.25	31%	**-276.05**	1022.00	903.20	78.11	9%	**-825.09**	-276.05	20,000		-825.09	55,000			-50,900,950
32	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Nguyễn Thị Thu Thủy	Khoa DL và NN	777.00	625.00	552.50	88%	**-72.50**	1604.00	1260.00	591.90	47%	**-668.10**	-72.50	20,000		-668.10	55,000			-38,195,500
33	Dinh dưỡng thức ăn và nuôi trồng thủy sản	Trần Thị Nắng Thu	Khoa Thủy sản	343.50	263.50	636.70	242%	**373.20**	542.00	402.00	709.21	176%	**307.21**	373.20	20,000	7,464,095	307.21	55,000	16,896,733	24,360,828	
34	Bệnh thủy sản	Trương Đình Hoài	Khoa Thủy sản	358.50	278.95	887.79	318%	**608.84**	746.00	610.50	1,604.50	263%	**994.00**	608.84	20,000	12,176,867	994.00	55,000	54,670,000	66,846,867	
35	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Phạm Hồng Ngân	Khoa Thú y	388.50	335.95	453.25	135%	**117.30**	1014.00	932.50	486.33	52%	**-446.17**		20,000		-446.17	55,000			-24,539,350
36	Ký sinh trùng	Bùi Khánh Linh	Khoa Thú y	301.50	239.50	385.00	161%	**145.50**	516.00	434.00	692.52	160%	**258.52**	145.50	20,000	2,910,000	258.52	55,000	14,218,417	17,128,417	
36	Giáo dục thể chất và tổ chức quản lý hoạt động TDTT	Nguyễn Đăng Thiện	TT Giáo dục thể chất và TT	637.50	563.35	595.00	106%	**31.65**	1292.00	1186.50	338.40	29%	**-848.10**		20,000		-848.10	55,000			-46,645,500
	TỔNG			**16,624.00**	**13,510.40**	**17,444.53**	**51.50**	**3,934.13**	**37,622.00**	**31,386.80**	**28,610.58**	**61.59**	**-2,776.22**	**2,436.86**		**77,205,798**	**-2,529.73**		**250,102,281**	**327,308,079**	**-417,706,005**

Tổng số tiền thanh toán: **327,308,079** đồng

Bằng chữ: ***Ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm lẻ tám ngàn bảy mươi chín đồng./.***